

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý Giá - Công sản tháng 8 năm 2019

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG THÁNG 8 NĂM 2019

1. Diễn biến chỉ số giá khu vực vùng Đông Nam Bộ

Theo số liệu của Cục Thống kê cung cấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 8 năm 2019 khu vực vùng Đông Nam Bộ tăng 0,18% so với tháng trước. CPI tăng ở 08/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất 3,26%, thứ hai là nhóm giáo dục tăng 0,35%, sau đó lần lượt là các nhóm: nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,22%, đồ uống và thuốc lá tăng 0,15%, hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,13%, may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,08%, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%. Bên cạnh đó có 03/11 nhóm có CPI giảm gồm: nhóm giao thông giảm 0,43%, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,17%.

Chỉ số giá vàng tháng 8 tiếp tục tăng 4,8%, ngược lại chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,19% so với tháng trước.

2. Một số yếu tố tác động đến mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong tháng

Giá một số loại thực phẩm có xu hướng tăng trong tháng 8/2019, cụ thể: thịt heo hơi tăng 4,46%, thăn heo tăng 2,41% do ảnh hưởng từ dịch tả lợn châu Phi làm cho cung giảm, giá thịt heo cũng vì thế mà tăng theo; cá lóc ruộng tăng 1,16%; mặt hàng rau, củ cũng tăng giá do nhu cầu tiêu dùng tăng trong Tháng 7 Âm lịch: cải xanh tăng 3,57%, cà chua tăng 10,39%, tuy nhiên bí xanh giảm 11,52%.

Giá thép xây dựng giảm 3,05%, giá cát vàng tăng 4,26%. Trong tháng 8/2019, giá xăng, dầu bình quân giảm từ 1,24% - 1,98% so với tháng trước theo xu hướng chung của thế giới.

Do tình hình mưa bão và chuẩn bị vào năm học mới vì thế nhu cầu du lịch giảm nên giá tour du lịch tháng 8 giảm 4,29%.

Giá vàng trong nước tiếp tục tăng theo giá vàng thế giới do căng thẳng leo thang ở khu vực Trung Đông và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, cụ thể trong tháng 8 giá vàng bán ra tăng cao 6,12% so với tháng trước. Tuy nhiên, tỷ giá đô la Mỹ lại giảm nhẹ 0,09% ở cả 2 chiều mua vào và bán ra.

II. DIỄN BIẾN GIÁ CẢ MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỤ THỂ TRONG THÁNG 8 NĂM 2019



1. Hàng lương thực, thực phẩm

a) Lương thực

Giá gạo tháng 8 không có nhiều biến động. Hiện tại, gạo tẻ thường ở mức từ 14.000 - 15.000 đồng/kg, gạo Nàng hương Chợ Đào có giá 18.500 đồng/kg, gạo nếp giống Thái đặc biệt 20.000 đồng/kg, gạo nếp Thái nhập khẩu 30.000 đồng/kg,...

b) Thực phẩm

Nhìn chung đa số các mặt hàng thực phẩm có xu hướng tăng: giá thịt heo hơi bình quân tăng 1.900 đồng/kg, thịt thăn heo tăng 2.000 đồng/kg so với tháng trước; cá lóc ruộng tăng 2.000 đồng/kg; cá bạc má, cá thu có giá tăng từ 5.000 - 10.000 đồng/kg; giá cải ngọt tăng bình quân 500 đồng/kg, cà chua tăng 1.600 đồng/kg, tuy nhiên giá bí xanh giảm 2.050 đồng/kg so với tháng trước.

Giá một số mặt hàng thực phẩm trong tháng dao động như sau:

- Thịt heo hơi có giá từ 43.000 - 45.000 đồng/kg. Thịt ba rọi, nạc thăn heo 85.000 đồng/kg, thịt bắp đùi 75.000 đồng/kg, sườn non 125.000 đồng/kg.

- Thịt bò thăn 270.000 đồng/kg, bắp bò 230.000 đồng/kg.

- Thịt gà tam hoàng làm sẵn có giá 75.000 đồng/kg, gà ta còn sống 115.000 đồng/kg.

- Cá lóc ruộng có giá 175.000 đồng/kg, cá lóc nuôi từ 75.000 - 85.000 đồng/kg, cá diêu hồng 65.000 đồng/kg, cá thu từ 250.000 - 270.000 đồng/kg, cá bạc má từ 75.000 - 85.000 đồng/kg, tôm thẻ có giá dao động từ 170.000 - 180.000 đồng/kg.

- Bắp cải trắng có giá 16.000 đồng/kg, cải ngọt dao động từ 14.000 - 16.000 đồng/kg, bí xanh từ 15.000 - 16.000 đồng/kg, cà chua từ 16.000 - 20.000 đồng/kg, khổ qua từ 17.000 - 22.000 đồng/kg, dưa leo từ 13.000 - 15.000 đồng/kg, đậu cove từ 25.000 - 30.000 đồng/kg, cà rốt Đà Lạt 28.000 - 30.000 đồng/kg,...

- Cam sành có giá 28.000 - 30.000 đồng/kg, hồng trứng 40.000 đồng/kg, quýt đường có giá từ 45.000 - 55.000 đồng/kg, xoài cát Hòa Lộc từ 65.000 - 75.000 đồng/kg, măng cầu, bưởi da xanh từ 55.000 - 65.000 đồng/kg,...

2. Hàng công nghiệp tiêu dùng

Giá một số mặt hàng như bia, nước ngọt, muối, dầu ăn,...có giá khá ổn định so với tháng trước. Hiện tại: Rượu vang Đà Lạt có giá 90.000 đồng/chai. Bia Heineken từ 380.000 - 385.000 đồng/thùng, Tiger từ 315.000 - 320.000 đồng/thùng, 333 từ 232.000 - 235.000 đồng/thùng. Nước ngọt Cocacola (lon cao 330 ml x 24 lon) có giá từ 190.000 - 200.000 đồng/thùng, Pepsi, 7 Up (lon cao 330 ml x 24 lon) có giá từ 185.000 - 190.000 đồng/thùng. Dầu ăn thực vật Tường An 38.000 đồng/lít, đường Biên Hòa túi 1kg giá bán lẻ 21.000 đồng/kg, muối hạt 5.000 đồng/kg, bột ngọt Ajinomoto gói 454g giá bán lẻ 30.000 đồng/gói,...

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

Trong tháng cát vàng có giá 490.000 đồng/m³, tăng 20.000 đồng/m³ so với tháng trước. Thép phi 6 - 8 Pomina có giá bán 13.000 đồng/kg, giảm 409 đồng/kg so với tháng trước.

Giá bán lẻ gas Petrolimex bình 12 kg vẫn giữ mức ổn định là 318.000 đồng/bình.

4. Giao thông

Qua 02 lần điều chỉnh, giá xăng, dầu bình quân trong tháng giảm từ 210 - 397 đồng/lít so với giá bình quân tháng trước. Vào lần điều chỉnh lúc 15 giờ ngày 16/8/2019, giá bán lẻ xăng, dầu cụ thể như sau: xăng Ron 95-III là 20.400 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II là 19.350 đồng/lít, dầu Diesel 0,05S-II là 16.500 đồng/lít, dầu hỏa là 15.390 đồng/lít, dầu Mazút 3,0S là 14.220 đồng/kg, dầu Mazút 3,5S là 14.070 đồng/kg, dầu Mazút 380 là 13.970 đồng/kg.

5. Giá dịch vụ giải trí và du lịch

Giá Tour Bình Dương - Hồ Tràm - Vũng Tàu của Saigontourist chi nhánh Bình Dương có giá 2.229.000 đồng/người/chuyến, giảm 100.000 đồng/người/chuyến.

6. Giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng nhẫn 99,99% bán ra bình quân tháng 8 trên thị trường tự do là 4.215.000 đồng/chỉ, tăng 243.000 đồng/chỉ so với giá bán ra bình quân tháng trước. (Nguồn: Giá bán ra vàng nhẫn PNJ của Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận tại Bình Dương).

Ngược lại với giá vàng, tỷ giá của đồng đô la Mỹ có xu hướng giảm. Tỷ giá mua vào, bán ra bình quân trong tháng của đồng đô la Mỹ đều giảm 22 đồng/USD so với tháng trước, cụ thể: tỷ giá bán ra bình quân của đồng đô la Mỹ trong tháng là 23.261 đồng/USD, tỷ giá mua vào là 23.141 đồng/USD (Nguồn: tỷ giá đồng đô la Mỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương).

** Kèm theo Bảng giá thị trường tháng 8 năm 2019 - Khu vực thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN THÁNG 8 VÀ KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THÁNG 9 NĂM 2019

1. Công tác quản lý Giá - Công sản tháng 8

Thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định. Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các công ty, doanh nghiệp: 22 hồ sơ.

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng để phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan tổ chức (hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ; tiếp dân; quản trị hệ thống công nghệ thông tin; hội trường lớn) thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bình

Dương; ban hành danh sách các đơn vị thực hiện kê khai giá, đăng ký giá theo quy định của Luật Giá.

Gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy trình đối với: Định mức xe ô tô chuyên dùng.

Phối hợp kiểm tra hiện trạng sử dụng trụ sở nhà, đất của các đơn vị đã thực hiện kê khai theo quy định của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP : Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 02 trụ sở cũ của Văn phòng Tỉnh ủy là Đảng ủy khối doanh nghiệp và Báo Bình Dương; Thẩm định phương án sắp xếp, xử lý nhà đất của các đơn vị trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

Gửi các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đề xuất sắp xếp xe ô tô dôi dư.

Tham gia đoàn thanh tra theo yêu cầu của Thanh tra tỉnh.

Tham gia Hội đồng định giá tài sản phục vụ công tác xét xử của Tòa án, Công an: 04 vụ.

Xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng của các tổ chức: 07 hồ sơ.

Thẩm định phương án giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng, để tính khấu trừ và để xác định nghĩa vụ tài chính về đất: 10 hồ sơ.

2. Kế hoạch công tác tháng 9

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Định mức xe ô tô chuyên dùng; phương án xử lý, sắp xếp xe ô tô dôi dư.

Tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc 167; đồng thời tiếp tục phối hợp kiểm tra hiện trạng sử dụng trụ sở nhà, đất của các đơn vị đã thực hiện kê khai theo quy định của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

Tiếp tục tham gia đoàn thanh tra theo yêu cầu của Thanh tra tỉnh.

IV. DỰ BÁO DIỄN BIẾN MẶT BẰNG GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2019

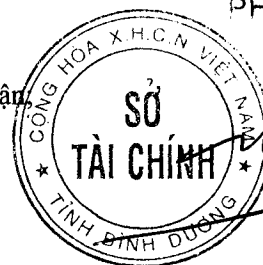
Giá một số mặt hàng thực phẩm có tăng nhẹ, hoặc ổn định trong tháng tới.

Giá gas có thể sẽ giảm nhẹ trong tháng 9. Giá xăng, dầu cũng được dự tiếp tục xu hướng giảm.

Giá mặt hàng thép xây dựng có thể sẽ ổn định hoặc tăng nhẹ trở lại trong tháng 9. Giá cát có thể sẽ tiếp tục tăng trong thời gian sắp tới.

Nơi nhận: ✪

- Bộ Tài chính (pdf);
- TTTU; UBND tỉnh;
- Sở Công Thương (pdf);
- Sở Tài chính các tỉnh: Tây Ninh, Bình Thuận;
- Báo Bình Dương (pdf);
- Phòng TC - KH các huyện, TX, TP (pdf);
- Lưu: VT, GCS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Văn Thuận

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
CÁC VÙNG KINH TẾ (VÙNG ĐÔNG NAM BỘ)**

THÁNG 8 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 239 /BC-STC ngày 04 tháng 9 năm 2019 của
Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).



Đơn vị tính: %

	So với tháng trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,18
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,08
1- Lương thực	100,21
2- Thực phẩm	100,03
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,14
II. Đồ uống và thuốc lá	100,15
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,12
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	100,22
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,04
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,26
VII. Giao thông	99,57
VIII. Bru chính viễn thông	99,95
IX. Giáo dục	100,35
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,83
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,81

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng



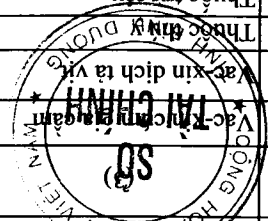
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 NĂM 2019
KHU VỰC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 23/BC-STC ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	14.500	14.500	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		18.500	18.500	0	0,00%		Gạo Nàng hương chợ đào
3	10.003	Thịt heo hơi		đ/kg		42.600	44.500	1.900	4,46%		
4	10.004	Thịt heo nạc thăn		đ/kg		83.000	85.000	2.000	2,41%		
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg		270.000	270.000	0	0,00%		
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		230.000	230.000	0	0,00%		
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		115.000	115.000	0	0,00%		
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		75.000	75.000	0	0,00%		Gà Tam hoàng
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		140.000	140.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		173.000	175.000	2.000	1,16%		Cá ruộng
11	10.011	Cá diêu hồng	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		65.000	65.000	0	0,00%		Thay cho cá chép
12	10.012	Tôm rào, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		180.000	180.000	0	0,00%		Tôm thẻ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		14.000	14.500	500	3,57%		Cải ngọt
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg		17.800	15.750	-2.050	-11,52%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		15.400	17.000	1.600	10,39%		
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		5.000	5.000	0	0,00%		
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		38.000	38.000	0	0,00%		Dầu Tường An
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		21.000	21.000	0	0,00%		Đường Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Dielac Alpha Step3 (Trẻ từ 1-2 tuổi). Hộp thiết 900g	đ/hộp		172.000	172.000	0	0,00%		Dielac Alpha Step3 (Trẻ từ 1-2 tuổi)
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	20.001	Giống lúa OM4900		đ/kg		15.000	15.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
22	20.022	Giống bắp	Việt Nông 688 (gói 0,5 kg)	đ/gói		90.000	90.000	0	0,00%		
23	20.037	Hạt giống khô qua	VINO S3 (gói 20 gam)	đ/gói		55.000	55.000	0	0,00%		
		Hạt giống dưa chuột	HMT 1,0 (gói 10 Gam)	đ/gói		98.000	98.000	0	0,00%		
		Hạt giống bí đao	ViNO KaliA (gói 2 gam)	đ/gói		38.000	38.000	0	0,00%		
		Hạt giống Xà lách	Én vàng Romana 53 (gói 50 gam)	đ/gói		25.000	25.000	0	0,00%		
		Hạt giống cải ngọt	Én vàng Ricotto 52 (gói 100 gam)	đ/gói		20.000	20.000	0	0,00%		
24	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng	Aftopor (3 type)	Đồng/liều		35.490	35.490	0	0,00%		
	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Tai xanh chủng BG08 Bắc Mỹ	Đồng/liều		25.095	25.095	0	0,00%		
	20.053	Vac-xin tụ huyết trùng	Tụ huyết trùng heo	Đồng/liều		4.200	4.200	0	0,00%		
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn	Dịch tả heo Nhật Bản - SWVAC*C	Đồng/liều		5.550	5.550	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
	20.055	Vắc-Tiêu Trung Quốc	HSN1 Trung Quốc	Đồng/liều		357.000	357.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.056	Vắc-xin dịch tả và vắc-xin dự phòng		Đồng/liều		200.000	200.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.057	Thuốc trị sâu				-	-	-	-	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.058	Thuốc trị sâu				-	-	-	-	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.059	Thuốc trị bênh				-	-	-	-	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.060	Thuốc trị cò				-	-	-	-	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.061	Phân đạm ure	Đạm Phú Mỹ (Bao 50 kg)	d/bao		435.000	435.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	20.062	Phân NPK	Bình Điện 20-20-15 (bao 50 kg)	d/bao		650.000	650.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
III	3	ĐỒ UỐNG									
	31	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	d/chai		5.000	5.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Aquafina
	32	Rượu vang nội	Chai 750ml	d/chai		90.000	90.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Bà Lạt Classic
	33	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng 24 lon	Bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	7 up
	34	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	d/thùng 24 lon	Bán lẻ	385.000	385.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Heineken
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	d/bao	Nhà máy	59.000	59.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Xi măng Hà Tiên - Kiên Giang
	40.002	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-8mm	d/kg	Bán lẻ	13.409	13.000	-409	-3,05%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Thép Pomina
	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m3	Bán lẻ	350.000	350.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Cát Dầu Tiếng
	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m3	Bán lẻ	470.000	490.000	20.000	4,26%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Cát Dầu Tiếng
	40.005	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m3	Bán lẻ	160.000	160.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Cát Dầu Tiếng



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Nhà máy	800	800	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Gạch 8x8x18 Tuynel Bình Phú
41	40.007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Nhà máy	49.727	49.727	0	0,00%		Ống nhựa Đạt Hòa
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	318.000	318.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ dân cư đô thị. Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	đ/m ³	Bán lẻ	9.000	9.000	0	0,00%	Theo QĐ số 04/2018/QĐ-UBND	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Nifedipin 20mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	63.000 đ/hộp, 6.300/vi, 630đ/viên	63.000 đ/hộp, 6.300/vi, 630đ/viên	0	0%	Theo Báo cáo của Sở Y tế	Nifedipin 20 Stada, Việt Nam, hộp 30v, cty Stada, dạng uống
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Amoxicilin 500mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	90.000 đ/hộp, 9.000 đ/vi, 900 đ/viên	90.000 đ/hộp, 9.000 đ/vi, 900 đ/viên	0	0%		Amoxicillin 500mg, Việt Nam, hộp 100 viên (uống), cty Domesco
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	29.000 đ/hộp, 15.000 đ/vi, 1.500 đ/viên	29.000 đ/hộp, 15.000 đ/vi, 1.500 đ/viên	0	0%		Telfor 60, Việt Nam, hộp 20 viên (uống), Dược Hậu Giang
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	196.000 đ/hộp, 13.000đ/vi, 1.100đ/viên	196.000 đ/hộp, 13.000đ/vi, 1.100đ/viên	0	0%		Panadol Extra, Pháp, hộp 180 viên (uống), cty Sanofi
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	78.000 đ/hộp, 26.000đ/vi, 2.600đ/viên	78.000 đ/hộp, 26.000đ/vi, 2.600đ/viên	0	0%		Acemuc, Pháp, hộp 30 viên (uống), Sanofi

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
49	50.006	Thuốc tá bào khoáng chất	Vitamin B6 -Magne	hộp/vi/viên	Bán lẻ	55.000 đ/hộp, 5.500đ/vi, 550 đ/viên	55.000 đ/hộp, 5.500đ/vi, 550 đ/viên	0	0%	Theo Báo cáo của Sở Y tế	Magnesi-B6, Việt Nam, hộp 100(uống), Imexpharm
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	23.000 đ/hộp, 7600đ/vi , 760 đ/viên	23.000 đ/hộp, 7600đ/vi , 760 đ/viên	0	0%		Omeprazol DHG,việt nam, hộp 30v, uống, được hậu giang
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Gliclazid 30 mg	hộp/vi/viên	Bán lẻ	66.000 đ/hộp, 33.000đ/vi, 1.100đ/viên	66.000 đ/hộp, 33.000đ/vi, 1.100đ/viên	0	0%		Glisan(Gliclazid 30mg) Hộp 60 viên uống, Hasan, Việt Nam
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg			-	-	-	-		
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		39.000	39.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Y tế	Thực hiện Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Dương khóa IX về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		199.100	199.100	0	0,00%		
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt		49.000	49.000	0	0,00%		
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		69.000	69.000	0	0,00%		
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt		-	-	-	-		
58	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt		-	-	-	-		
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		231.000	231.000	0	0,00%		
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		-	-	-	-		
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		81.800	81.800	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
VII	7	GIAO THÔNG									
80	70.001	Trông giữ xe máy	Giá giữ xe ngày hoặc đêm. Bãi không có mái che	đ/lượt		3.000	3.000	0	0,00%	Theo QĐ 07/2017/Q Đ-UBND	
81	70.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		8.000	8.000	0	0,00%		
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé		162.000	162.000	0	0,00%	Kê khai giá	Tuyển Bình Dương - Kiên Giang. Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		15.000	15.000	0	0,00%		Tuyển Thủ Dầu Một - Bến Cát
84	70.005	Giá cước taxi	Vios Limo 5 chỗ, đi dưới 30 km	đ/km		15.000	15.000	0	0,00%		Taxi Vinasun
85	70.006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít		20.022	19.625	-397	-1,98%	Thu thập trực tiếp	
86	70.007	Xăng Ron 95	RON 95-III	đ/lít		20.942	20.655	-287	-1,37%		
87	70.008	Dầu Diesel	Diezel 0,05S-II	đ/lít		16.970	16.760	-210	-1,24%		
VIII	8	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
88	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường đạt chuẩn Quốc gia. Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		180.000	180.000	0	0,00%	Căn cứ NQ số 01/2017/N Q-HĐND	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo
89	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		60.000	60.000	0	0,00%		
90	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		80.000	80.000	0	0,00%		
91	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	Đồng/tháng							
			Cao đẳng các ngành Khoa học xã hội, kinh tế			650.000	650.000	0	0,00%		
			Cao đẳng các ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật			770.000	770.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
			Trung cấp các ngành Khoa học xã hội, kinh tế			570.000	570.000	0	0,00%	Căn cứ QĐ số 28/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	
			Trung cấp các ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật			670.000	670.000	0	0,00%		
92	80.005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp Bình Dương	Đồng/tháng							
			Ngành kế toán, chăn nuôi - thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật, tiếng anh			570.000	570.000	0	0,00%		
			Quản lý đất đai, quản lý môi trường, tin học ứng dụng, hệ thống tin học văn phòng			670.000	670.000	0	0,00%		
93	80.006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Đồng/tháng		770.000	770.000	0	0,00%		
94	80.008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Đồng/tháng							
			Khoa học xã hội, kinh tế, Luật			810.000	810.000	0	0,00%		
			Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ			960.000	960.000	0	0,00%		
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
95	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (Bình Dương - Hồ Tràm - Vũng Tàu)	đ/người/ chuyến		2.329.000	2.229.000	-100.000	-4,29%	Chi nhánh Saigon tourist	Theo báo cáo của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
96	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm		2.080.000	2.080.000	0	0,00%	Khách sạn Becamex	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 7/2019	Tháng 8/2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán ra	3.972.000	4.215.000	243.000	6,12%		Vàng nhẫn PNJ
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá mua vào	23.163	23.141	-22	-0,09%		Giá mua vào và bán ra của ngân hàng Vietcombank
					Giá bán ra	23.283	23.261	-22	-0,09%		